

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 109/2025/DS - PT

Ngày 15/7/2025

V/v tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quế

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hồng Phương và bà Nguyễn Thị Thuỷ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thuý Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 09 và ngày 15 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 137/2023/TLPT- DS ngày 07 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS - ST ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/QĐPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đồng Thị T, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Tổ A, phường Đ, thành phố T (nay là phường P), tỉnh Thái Nguyên (bà T có mặt tại phiên tòa).

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T: Ông Vũ Văn M, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Tổ A, phường Q, thành phố T (nay là phường P), tỉnh Thái Nguyên (ông M có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị Kim O, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Tổ H, phường Q, thành phố T (nay là phường P), tỉnh Thái Nguyên, bà O có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà O: Ông Hoàng Văn S, Luật sư, thuộc Công ty L2, Đoàn Luật sư thành phố H.

Địa chỉ: Tầng D tòa nhà H T, số A T, phường H, thành phố Hà Nội (có mặt tại phiên toà, vắng mặt khi tuyên án).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đồng Thị H, sinh năm 1957 (đã chết năm 2011);

Địa chỉ: Tổ C, phường Q, thành phố T (nay là phường P), tỉnh Thái Nguyên.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đồng Thị H:

- Chị Nhâm Thị H1, sinh năm 1978 (con bà H);

- Anh Nhâm Quang P, sinh năm 1980 (con bà H);

- Chị Nhâm Thị H2, sinh năm 1983 (con bà H);

- Anh Nhâm Quốc K, sinh năm 1985 (con bà H);

Đều cùng địa chỉ: Tổ H, phường Q, thành phố T (nay là phường P), tỉnh Thái Nguyên (đều vắng mặt tại phiên toà).

Người đại diện theo uỷ quyền của chị H1, anh P, chị H2, anh K: Ông Vũ Văn M, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Tổ A, phường Q, thành phố T (nay là phường P), tỉnh Thái Nguyên (ông M có mặt tại phiên toà).

3.2. Bà Đồng Thị T1, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Tổ A, phường Q, thành phố T (nay là phường P), tỉnh Thái Nguyên (bà T1 có mặt tại phiên toà).

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T1: Ông Vũ Văn M, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Tổ A, phường Q, thành phố T (nay là phường P), tỉnh Thái Nguyên (ông M có mặt tại phiên toà).

3.3. Ông Đồng Quang B, sinh năm 1962 (đã chết năm 2012);

Địa chỉ: Tổ H, phường Q, thành phố T (nay là phường P), tỉnh Thái Nguyên.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đồng Quang B:

- Bà Đỗ Thị Kim O, sinh năm 1964 (vợ ông B);

- Chị Đồng Thị Thùy D, sinh năm 1990 (con ông B);

- Anh Đồng Trung D1, sinh năm 1997 (con ông B);

Đ cùng địa chỉ: Tổ H, phường Q, thành phố T (nay là phường P), tỉnh Thái Nguyên.

- Chị Đồng Thiên T8, sinh năm 1993 (con ông B);

Địa chỉ: Xóm M, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (Nay là xóm M, phường Q, tỉnh Thái Nguyên. Bà O, chị T8, anh D1, chị D đều có mặt tại phiên toà, vắng mặt khi tuyên án).

3.4. Bà Đồng Thị T2, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Tổ H, phường Q, thành phố T (nay là phường P), tỉnh Thái Nguyên (bà T2 vắng mặt tại phiên toà).

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T2: Ông Phạm Văn T3, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Xóm V, xã H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (Nay là xóm V, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên, ông T3 vắng mặt tại phiên toà).

3.5. Ông Đồng Quang H3, sinh năm 1969 (đã chết năm 2024);

Địa chỉ: Xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Nay là xã T), tỉnh Thái Nguyên.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đồng Quang H3:

- Bà Hoàng Thị T4, sinh năm 1966 (vợ ông H3);

- Anh Đồng Văn Q, sinh năm 1997 (con ông H3);

- Chị Đồng Thị L, sinh năm 2006 (con ông H3);

Đều cùng địa chỉ: Xóm B, xã B, thành phố S, (nay là xã T), tỉnh Thái Nguyên (bà T4, anh Q, chị L có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.6. UBND thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn L1 - Chức vụ Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Tiến T5 - Chức vụ: Trưởng phòng, Phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố T;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND thành phố T: UBND phường P, tỉnh Thái Nguyên.

4. Những người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Viết T6, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Tổ I, phường Q, thành phố T (nay là phường P), tỉnh Thái Nguyên (ông T6 vắng mặt).

4.2. Bà Nhâm Thị T7, sinh năm 1945;

Địa chỉ: Tổ H, phường Q, thành phố T (nay là phường P), tỉnh Thái Nguyên (bà T7 đã chết).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Đồng Thị T và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Bố đẻ bà T là cụ Đồng Quang S1, chết năm 1984 và mẹ đẻ là cụ Hoàng Thị H4 chết năm 1985, khi chết hai cụ không để lại di chúc. Hai cụ có 6 người con chung gồm:

1. Bà Đồng Thị H, sinh năm 1957, chết năm 2011 (bà H có 04 con gồm: Chị Nhâm Thị H1, anh Nhâm Quang P, chị Nhâm Thị H2, anh Nhâm Quốc K).

2. Bà Đồng Thị T1, sinh năm 1959;

3. Ông Đồng Quang B, sinh năm 1962, chết năm 2012 (ông B có 03 con gồm: Chị Đồng Thị Thùy D, chị Đồng Thị Thiên T8, anh Đồng Trung D1.

4. Bà Đồng Thị T2, sinh năm 1964;

5. Ông Đồng Quang H3, sinh năm 1969, chết ngày 22/5/2024 (ông H3 có 02 con là: Anh Đồng Văn Q, chị Đồng Thị L.

6. Bà Đồng Thị T, sinh năm 1973;

Hai cụ chết có để lại khối di sản gồm:

- Thổ cư có nhà cấp 4 sắp hỏng, 4 anh em bà xây nhà và công trình phụ vào năm 1992, hiện nay bà O vẫn sử dụng. Đất thổ cư của bố mẹ thuộc thửa 102, tờ bản đồ số 2, diện tích 946m², loại đất T, bản đồ 299, bản đồ địa chính là thửa 78-76, diện tích (156,7m² + 662,7m²) loại đất T, thuộc tổ H, phường Đ.

- Bãi trồng màu thửa số 103, diện tích 566,8m², bản đồ 299. Bản đồ địa chính là thửa 42, tờ bản đồ số 24, diện tích 523,2m².

- 06 (sáu) thửa ruộng do Hợp tác xã Đ2 chia cho gia đình bà năm 1981, bà T1 là người đi nhận ruộng tại xã Đ, thể hiện tại bản đồ 299 và đối chiếu sang bản đồ địa chính như sau:

- + Thửa 104, tờ 02 bản đồ 299, tương ứng thửa số 41, 51, 52, tờ bản đồ địa chính số 24, diện tích lần lượt là 566,4m²; 214,6m²; 187,3m²; loại đất 2L + V.

- + Thửa số 110, tờ 02 bản đồ 299, tương ứng thửa số 61, tờ bản đồ địa chính số 24, diện tích 517,1m², loại đất 2L.

- + Thửa số 274A, tờ 02 bản đồ 299, tương ứng thửa số 13, tờ bản đồ địa chính số 30, diện tích 185,4m², loại đất 1L (**ông B đã bán**)

- + Thửa số 108, tờ 02 bản đồ 299, tương ứng thửa số 50, tờ bản đồ địa chính số 24, diện tích 280,3m², loại đất Màu (**ông B đã bán**)

- + Thửa số 107, tờ 02 bản đồ 299, tương ứng thửa số 48, tờ bản đồ địa chính số 24, diện tích 83,5m², loại đất Vườn.

- + Thửa số 273, tờ 01 bản đồ 299, tương ứng thửa số 51, tờ bản đồ địa chính số 19, diện tích 724,5m², loại đất Lúa.

Ngoài ra còn 3 thửa ruộng gia đình bà được HTX Đ2 giao cho sản xuất năm 1981 tại xã T, cách nhà bà O đang ở khoảng 500m. Tổng diện tích 03 thửa khoảng 1.400m² ông B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1994, ông B xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bố mẹ theo hình thức tự khai và đã được cấp toàn bộ diện tích đất thổ cư và 6 thửa ruộng tại xã Đ, còn 3 thửa ruộng tại xã T ông B đi làm bìa đỏ riêng. Đối với thửa đất màu số 42, tờ bản đồ số 24 bỏ quên chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông B đã bán đi thửa 13, thửa 50, thửa 48. Tổng diện tích đất đã bán là 549,2m².

Năm 2012, ông B chết, bà O vợ là đã làm thủ tục thừa kế toàn bộ đất còn lại tại 02 giấy chứng nhận mang tên ông B và cả thửa đất màu số 42.

Khi ông B còn sống thì ông H3 nhiều lần đấu tranh đòi quyền lợi thừa kế đến tháng 4 năm 2012 ông B làm giấy viết tay cho ông H3 150m² đất ở. Cán bộ phường Q đã tới đo đạc để tách đất nhưng gia đình ông Bằng K1 hợp tác nên không thực hiện được. Từ đó đến nay, xảy ra tranh chấp mất đoàn kết anh em.

Hiện nay toàn bộ diện tích đất của bố mẹ bà T do bà Đỗ Thị Kim O (vợ ông B) đang quản lý và sử dụng nguồn gốc đất của bố mẹ bà T khai phá và sử dụng, bằng chứng thể hiện qua ý kiến của tổ dân phố, ý kiến của người dân sống trên khu đất, sổ hộ khẩu. Khi làm thủ tục cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cán bộ chuyên môn đã không rà soát hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B, không lấy xác nhận của địa phương về nguồn gốc sử dụng đất của ông B dẫn đến sai sót, bà Đỗ Thị Kim O được nhận thừa kế di sản của chồng là di sản của bố mẹ bà T. Nay bà T yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của bố mẹ bà theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Đỗ Thị Kim O trình bày: Bà kết hôn với ông Đồng Quang B năm 1990 và cùng chung sống tại tổ H, phường Q, thành phố T từ đó đến nay. Quá trình chung sống, năm 1994 ông B được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vợ chồng bà có 03 người con: Đồng Thị Thùy D, sinh năm: 1990; Đồng Thiên T8, sinh năm: 1993; Đồng Trung D1, sinh năm: 1997. Năm 2012 ông B mất, không để lại di chúc. Theo quy định của pháp luật bà cùng các con là hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản do ông B để lại nên đã thống nhất thỏa thuận để bà đứng tên. Năm 2018 gia đình bà đã họp và lập biên bản tại UBND phường Q về việc thống nhất chuyển Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông B sang tên bà O. Ngày 23/04/2018, Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của bà T cho rằng các thửa đất do bà sử dụng có nguồn gốc của cụ Đồng Quang S1 và cụ Hoàng Thị H4 nhưng không có bất kỳ giấy tờ nào chứng minh là đất của cụ S1, cụ H4. Theo hồ sơ địa chính từ năm 1994 đến nay đều thể hiện là quyền sử dụng đất của gia đình bà. Mặt khác, nếu đúng là tài sản của các cụ thì khi gia đình bà O cấp năm 1994, rồi cấp chuyển đổi giấy chứng nhận năm 2018 thì bà T phải có ý kiến khiếu nại hoặc tranh chấp. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Đồng Thị T1, ông Đồng Quang H3 (anh, chị của bà T) và chị Nhâm Thị H1, chị Nhâm Thị H2, anh Nhâm Quang P, anh Nhâm Quốc K (các con của bà Đồng Thị H vì bà H đã chết) trình bày: Nhất trí với ý kiến của bà Đồng Thị T, đề nghị Tòa án chia di sản của cụ S1, cụ H4 theo quy định của pháp luật. Đối với phần di sản bà T1, ông H3, chị H1, chị H2, anh P, anh K được nhận các ông bà và các anh chị tự nguyện tặng cho bà T và không có yêu cầu gì khác.

- Bà Đồng Thị T2 (chị gái bà T) và anh Đồng Trung D1, chị Đồng Thị Thùy D, chị Đồng Thiên T8 (các con của bà O, ông B) trình bày: Không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà T. Xác định các tài sản mà bà T khởi kiện là tài sản của ông B đã

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, sau khi ông B chết đã sang tên cho bà O theo đúng quy định của pháp luật.

- UBND thành phố T: Có quan điểm việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, bà O đảm bảo theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người làm chứng trình bày:

- Ông Nguyễn Viết T6 trình bày: Ông là dân bản xứ đã sống ở phường Q qua 5 đời, từ nhỏ lớn lên tại tổ C cũ, phường Q, thành phố T, năm 2010 đến hết năm 2019 là tổ trưởng tổ dân phố số C, phường Q nên ông được biết: Đất thổ cư và đất nông nghiệp của gia đình cụ Đồng Quang S1 và vợ là Hoàng Thị H4, gồm:

+ Đất thổ cư do vợ chồng cụ Đồng Quang S1 và cụ Hoàng Thị H4 tự khai phá từ trước những năm 1973.

+ Đất nông nghiệp chia cho gia đình cụ Đồng Quang S1 gồm có những người: Đồng Quang S1, Hoàng Thị H4, Đồng Thị T1, Đồng Quang B, Đồng Thị T2, Đồng Quang H3, Đồng Thị T.

Số ruộng trên ghi ở Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Hợp tác xã nông nghiệp Đồng Quang thành phố Đ2, tỉnh Thái Nguyên chia ruộng cho 7 người có tên ghi ở phần trên được nhận đất nông nghiệp từ năm 1981. Bà Đỗ Thị Kim O lấy ông Đồng Quang B năm 1990, không được chia ruộng nông nghiệp (gia đình bà Đỗ Thị Kim O là hộ phi nông nghiệp).

- Bà Nhân Thị T7 trình bày: Bà là Phó chủ nhiệm HTX Q1 từ những năm 1980 đến năm 2002 thì nghỉ. Khi đó ông Đ1 làm chủ nhiệm nay đã chết, sổ sách do ông Đ1 lưu nay không còn nữa, hiện HTX Q1 đã giải thể. Nguồn gốc của những thửa đất ruộng nói trên là của Hợp tác xã giao cho cụ S1 và cụ H4, hai ông bà là xã viên đứng ra nhận ruộng cho gia đình gồm có ông S1, bà H4, các con gồm bà T1, ông B, bà T2, ông H3, bà T vào khoảng năm 1981-1982. Thời gian đó ông bằng đi bộ đội không có nhà còn bà O không được chia ruộng vì khi đó chưa về làm dâu gia đình.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà O trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Đồng Quang B, ông B mất không để lại di chúc khi chuyển toàn bộ tài sản của ông B sang tên bà O, gia đình bà O đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc đất của cụ S1, cụ H4 nhưng không có tài liệu nào chứng minh. Ông B lập giấy tờ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất nhưng không ai có ý kiến khiếu nại hoặc tranh chấp. Đề nghị HĐXX bác yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà T.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đồng Thị T về việc chia di sản thừa kế của cụ Đồng Quang S1 và cụ Hoàng Thị H4 theo pháp luật.

Với nội dung nêu trên, tại bản án số 37/2023/DS - ST ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 611, 612, 613, 618, 623, 649, 650, 651, 652, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đồng Thị T về chia di sản thừa kế của cụ Đồng Quang S1 và cụ Hoàng Thị H4 theo pháp luật:

1. Bà Đỗ Thị Kim O, chị Đồng Thị Thùy D, anh Đồng Trung D1, chị Đồng Thiên T8 được quyền quản lý và sử dụng khối tài sản gồm:

- Một phần diện tích thửa đất số 76, tờ bản đồ số 24, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên diện tích 321,9m², được giới hạn bởi các mốc 6, 7, 8, 9, 10, 11, 6.

Tài sản trên đất: 01 nhà xây cấp 4, xây năm 1997, mái lợp proximăng, trần tôn, diện tích khoảng 46m²; 01 nhà ngang, diện tích 17,5m², xây dựng năm 2000, mái lợp proximăng; 01 phòng tắm, mái lợp proximăng; 01 bếp, 01 nhà vệ sinh xây dựng năm 2011;

- Một phần diện tích đất thuộc thửa 42, tờ bản đồ địa chính số B, diện tích 150m², phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; loại đất chuyên trồng lúa nước, được giới hạn bởi các mốc 6, 7, 8, 9, 10, 11, 6;

- Thửa số 52, tờ bản đồ địa chính số B, diện tích 187,3m², phường Q, loại đất trồng cây lâu năm, được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1. Một phần diện tích đất thuộc thửa 51, tờ bản đồ địa chính số A, diện tích 120,7m², phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

loại đất chuyên trồng lúa nước, được giới hạn bởi các mốc 5, 6, 7, 12, 13, 5; (Có sơ đồ kèm theo, bà Đỗ Thị Kim O, chị Đồng Thị Thùy D, anh Đồng Trung D1, chị Đồng Thiên T8 trên sơ đồ ký hiệu tên "OANH").

* Bà Đồng Thị T2 được quyền quản lý và sử dụng khối tài sản như sau:

- Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 24, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 156,7m², được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 13 và toàn bộ tài sản trên đất;

- Một phần diện tích đất thuộc thửa 42, tờ bản đồ địa chính số B, diện tích 100m², phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, loại đất chuyên trồng lúa nước, được giới hạn bởi các mốc 5, 6, 11, 12, 5;

- Một phần diện tích đất thuộc thửa 51, tờ bản đồ địa chính số A, diện tích 120,8m², phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; loại đất chuyên trồng lúa nước, được giới hạn bởi các mốc 7, 8, 9, 10, 11, 12, 7;

- Thừa số 51, tờ bản đồ địa chính số B, diện tích 214,6m², phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; loại đất lúa, được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1. (có sơ đồ kèm theo).

2. Bà Đồng Thị T được quyền quản lý và sử dụng khối tài sản gồm:

- Một phần diện tích thửa đất số 76, tờ bản đồ số 24, diện tích 311m² thuộc phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 11, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 1;

- Một phần diện tích đất thuộc thửa 42, tờ bản đồ địa chính số B, diện tích 274,7m², phường Q, loại đất chuyên trồng lúa nước, được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 1;

- Thừa số 61, tờ bản đồ địa chính số B, diện tích 504,2m², phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, loại đất lúa, được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 1;

- Một phần diện tích đất thuộc thửa 51, tờ bản đồ địa chính số A, diện tích 483m², phường Q, thành phố T; loại đất chuyên trồng lúa nước, được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 13, 14, 15, 1.

- Thừa số 41, tờ bản đồ địa chính số B, diện tích 531,5m², phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; loại đất lúa, được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 1 (có sơ đồ kèm theo).

Bà O phải tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất là tường rào xây và thu hoạch hoa màu trên diện tích 311m² thửa đất 76, tờ bản đồ số 24, diện tích 311m².

3. Bà O, chị D, anh D1, chị T8, bà T và bà T2 có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/9/2023 ông M là người được nguyên đơn uỷ quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia thừa kế như cấp sơ thẩm là không công bằng gây quá thiệt cho bà T, án sơ thẩm không xem xét đến tiền chi phí thẩm định, đo đạc ai là người phải chịu và chịu như thế nào.

Ngày 27/9/2023 bà O, chị T8, chị D, anh D1 có đơn kháng cáo với nội dung giống nhau đó là kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chia thừa kế có tính đến công sức bảo quản, duy trì tôn tạo cho vợ chồng bà O bằng 01 kỷ phần thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà O; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1]. Về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế như cấp sơ thẩm xác định còn thời hiệu là đúng.

[2] Về hàng thừa kế: Cụ Đồng Quang S1 và cụ Hoàng Thị H4 có 06 người con chung bao gồm:

- Bà Đồng Thị H, sinh năm 1957, chết năm 2011 (bà H có 04 con là: Chị Nhâm Thị H1, anh Nhâm Quang P, chị Nhâm Thị H2, anh Nhâm Quốc K).

- Bà Đồng Thị T1, sinh năm 1959.

- Ông Đồng Quang B, sinh năm 1962, chết năm 2012 (ông B có 03 con là: Chị Đồng Thị Thùy D, chị Đồng Thiên T8, anh Đồng Trung D1).

- Bà Đồng Thị T2, sinh năm 1964.

- Ông Đồng Quang H3, sinh năm 1969, chết năm 2024 (ông H3 có 02 con là: Anh Đồng Văn Q, chị Đồng Thị L).

- Bà Đồng Thị T, sinh năm 1973.

Cụ S1 chết năm 1984, cụ H4 chết năm 1985 đều không để lại di chúc. Tại thời điểm hai cụ chết, các con của 2 cụ đều còn sống. Như vậy những người được hưởng thừa kế của cụ S1 và cụ H4 gồm có 06 người con là: Bà H, bà T1, ông B, bà T2, ông H3 và bà T. Nay bà H, ông B, ông H3 đã chết thì

những người kế thừa của bà H là chị H1, anh P, chị H2, anh K sẽ được hưởng phần di sản của bà H. Những người kế thừa của ông B là chị D, chị T8, anh D1 sẽ được hưởng phần di sản của ông B. Những người kế thừa của ông H3 là anh Q, chị L được hưởng phần di sản của ông H3.

[3]. Về di sản thừa kế gồm có:

3.1. Thừa đất số 76, tờ bản đồ số 24 phường Q, thành phố T diện tích 662,7m², loại đất ODT. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đỗ Thị Kim O do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 23/4/2018;

3.2. Thừa đất số 78, tờ bản đồ số 24, phường Q, diện tích 151,8m², loại đất ODT, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đỗ Thị Kim O do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 23/4/2018;

3.3. Thừa đất số 42, tờ bản đồ địa chính số B, phường Q, diện tích 524,7m², loại đất chuyên trồng lúa nước (**nay là đất vườn**) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đỗ Thị Kim O do UBND thành phố T cấp ngày 30/01/2019;

3.4. Thừa đất số **41**, tờ bản đồ số 24 phường Q, diện tích 531,5m², loại đất chuyên trồng lúa nước (**nay là ao**); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đỗ Thị Kim O do Sở Tài Nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 23/4/2018;

3.5. Thửa đất số **51**, tờ bản đồ số 24 phường Q, diện tích 214,6m², loại đất chuyên trồng lúa nước còn lại (**nay là ao**); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đỗ Thị Kim O do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 23/4/2018;

3.6. Thửa đất số **52**, tờ bản đồ số 24 phường Q, diện tích 182,1m², loại đất trồng cây lâu năm (**nay là ao**); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đỗ Thị Kim O do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 23/4/2018;

3.7. Thửa số 51, tờ bản đồ địa chính số A, phường Q, diện tích 724,5m², loại đất chuyên trồng lúa nước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đỗ Thị Kim O do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 23/4/2018.

3.8. Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 24 phường Q, diện tích 504,2m², loại đất chuyên trồng lúa nước còn lại (**nay là ao**); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đỗ Thị Kim O do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 23/4/2018.

[4]. Đối với 03 thửa đất gồm: Thửa số 274A, tờ 02 bản đồ 299, tương ứng thửa số 13, tờ bản đồ địa chính số 30, diện tích 185,4m², loại đất 1L; Thửa số 108,

tờ 02 bản đồ 299, tương ứng thửa số 50, tờ bản đồ địa chính số 24, diện tích 280,3m², loại đất Màu; Thửa số 107, tờ 02 bản đồ 299, tương ứng thửa số 48, tờ bản đồ địa chính số 24, diện tích 83,5m², loại đất Vườn đã được cấp giấy chứng nhận mang tên ông Đồng Quang B, bà T xác định ông B đã bán cho người khác, các đồng thừa kế đều không yêu cầu chia nên không xem xét giải quyết là có cơ sở. Nguồn gốc các thửa đất trên Tòa án cấp sơ thẩm xác định của cụ S1 và cụ H4 khai phá là có căn cứ;

[5]. Về chia di sản như cấp sơ thẩm thấy rằng:

- Đối với đất thổ cư tổng diện tích của thửa 76 và 78 hiện nay có 732,7m² chia cho 07 kỷ phần = 104,6m² (trong đó 06 người con của cụ S1 và cụ H4 được hưởng, người con nào mất thì các cháu được hưởng). Bà O, ông B là người có công duy trì, tôn tạo, bảo quản di sản thì được hưởng 01 kỷ phần. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà O 321,9m² đất thổ cư hơn 03 kỷ phần trong khi lại giáp đường giao thông chính, bà T được nhận một kỷ phần và 01 kỷ phần của bà T1 cho, 01 kỷ phần của các con ông H3 cho, 01 kỷ phần của con bà H cho nhưng bà T cũng chỉ có 311m² đất thổ cư, trong khi lại là lô 2 không phải mặt đường chính, như vậy là không công bằng, cần phải chia lại cho phù hợp với quy định của pháp luật. Thửa đất số 78 có 151,9m², chia cho bà T 57,8m² là phần đất trống, trên phần diện tích đất được chia cho bà T có một số cây như N, M1, Bơ... có giá trị theo biên bản định giá 3.320.000đ, bà T được sở hữu những tài sản trên đất được chia thì có trách nhiệm thanh toán cho bà T2 số tiền 3.320.000đ và thanh toán cho bà T2 1.000.000đ giá trị nhà vệ sinh (hố xí cũ). Tổng cộng bà T phải thanh toán cho bà T2 4.320.000đ. Bà T có trách nhiệm xây một bức tường 10, cao 02m kéo từ đường vào sâu hết đất. Số diện tích còn lại 94,1m² phần có nhà, bếp của bà T2 chia cho bà T2 là phù hợp. Đối với thửa đất số 76 phần

đất chia cho bà T có cây cối như: Nhãn, M1, B1....có giá trị theo biên bản định giá 9.748.000đ, bà T được sở hữu những tài sản trên đất được chia thì có trách nhiệm thanh toán cho bà O số tiền 9.748.000đ. Phần đất chia cho bà T có nhà bếp, nhà ngang, công trình phụ của bà O xây dựng bà T được quản lý, sử dụng, sở hữu, bà T phải có trách nhiệm thanh toán cho bà O theo biên bản định giá tài sản với số tiền: 85.461.100đ.

- Đối với thửa đất số **41, 51, 52**, đều thuộc tờ bản đồ số 24 phường Q, tổng diện tích 928,2m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi là đất lúa và đất trồng cây lâu năm nhưng trên thực tế sử dụng là đất ao từ những năm 1995. Như vậy việc cấp quyền sử dụng đất không đúng mục đích sử dụng. Cơ quan có thẩm quyền cần phải điều chỉnh theo thực tế sử dụng từ những năm 1995. Tuy tên gọi 03 thửa nhưng đều chung một ao to không tách biệt, nếu chia cho 07 kỷ phần thì mỗi kỷ phần được 132,6m² nên sẽ ảnh hưởng đến giá trị sử dụng do vậy cần

giao cho bà T cả 03 thửa này vì 03 kỷ phần nhường cho bà T thì bà T sẽ được 04 kỷ phần bằng 530,4m² sẽ là hợp lý, hợp tình.

- Đối với thửa đất số 42, tờ bản đồ địa chính số B, phường Q, diện tích 524,7m², loại đất chuyên trồng lúa nước nhưng trên thực tế sử dụng là đất bằng hằng năm khác từ những năm 1995. Như vậy việc cấp quyền sử dụng đất không đúng mục đích sử dụng. Cơ quan có thẩm quyền cần phải điều chỉnh theo thực tế sử dụng từ những năm 1995. Nếu chia diện tích 524,7m² cho 07 kỷ phần thì mỗi kỷ phần được 75m², bà O được 01 kỷ phần công bảo quản, tôn tạo, các con của bà O được một kỷ phần bằng 150m², bà T2 được 100m² hơn 01 kỷ phần nhưng thấy rằng việc chia như cấp sơ thẩm là phù hợp, tuy nhiên phần bà T có 4 kỷ phần, trong phần được chia có 01 gian chuồng lợn xây cũ do bà O là người xây dựng, bà O cho rằng nếu bà T lấy phải trả giá trị cho bà O 4.000.000đ, nhưng bà T không đồng ý. Hội đồng xét xử thấy rằng các bên không yêu cầu thẩm định do vậy cần chia đôi số tiền này buộc bà T có trách nhiệm trả cho bà O 2.000.000đ, là phù hợp.

- Đối với thửa số 51, tờ bản đồ địa chính số A, phường Q, diện tích 724,5m², loại đất chuyên trồng lúa nước nếu chia cho 07 kỷ phần thì mỗi kỷ phần được 103,5m², bà O được 01 kỷ phần công tôn tạo và các con của bà O được 01 kỷ phần thì tổng bằng 207m², bà T được 04 kỷ phần bằng 414m². Chia như cấp sơ thẩm là chưa phù hợp cần phải chia cho bà O và các con của bà O 207m² mới đúng.

- Đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 24 phường Q, diện tích 504,2m², loại đất chuyên trồng lúa nước còn lại, nhưng trên thực tế sử dụng là đất ao từ những năm 1995. Như vậy việc cấp quyền sử dụng đất không đúng mục đích sử dụng. Cơ quan có thẩm quyền cần phải điều chỉnh theo thực tế sử dụng từ những năm 1995. Nếu chia cho 07 kỷ phần thì mỗi kỷ phần được 72m², bà O được 01 kỷ phần công tôn tạo và các con của bà O được 01 kỷ phần thì tổng bằng 144m², bà T được 04 kỷ phần bằng 288m². Chia như cấp sơ thẩm là chưa phù hợp, do bà O và các con của bà O

cũng như bà T2 không được chia ao to (thửa 41, 51, 52) nên cần bù trừ và chia cho bà O cùng các con và bà T2 cả thửa 61. Cụ thể bà T2 được $\frac{1}{2}$, bà O và các con được $\frac{1}{2}$. Như vậy bà O và các con được 252,1m² bà T2 được 252,1m² mới phù hợp. Tổng hợp các tài liệu, chứng cứ thấy có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[6]. Tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà O cho rằng cấp sơ thẩm chưa làm được rõ ràng về đất thổ cư và đất nông nghiệp, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định của pháp luật tuyên bản án phù hợp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

[7]. Tại phiên toà phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khi chia thừa kế theo pháp luật phải tính công sức duy trì, tôn tạo, bảo quản tài sản cho vợ chồng bà O bằng một kỳ phần là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Văn M, bà Đỗ Thị Kim O, chị Đồng Thị Thùy D, anh Đồng Trung D1, chị Đồng Thiên T8. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DS - ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đồng Thị T về chia di sản thừa kế của cụ Đồng Quang S1 và cụ Hoàng Thị H4 theo pháp luật:

1. Bà Đồng Thị T được chia di sản thừa kế như sau:

- Bà Đồng Thị T được quản lý, sử dụng 205,2m² đất thổ cư tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 24 thuộc phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên). Theo các điểm từ điểm 1, 2, 3, 20, 19, 16, 17, 18, 1 và được quyền sở hữu các cây cối, tường rào xây trên diện tích đất được chia, có trách nhiệm trả giá trị cây cối, tường rào xây trên diện tích đất được chia cho bà O theo biên bản định giá 9.748.000đ (chín triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Bà T được quản lý, sử dụng con đường đi chung vào diện tích đất được chia có các điểm 3, 4, 5, 6, 7, 19, 20, 3 với diện tích 52,1m² (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án).

- Bà Đồng Thị T được quản lý, sử dụng 126,4m² đất thổ cư tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 24 thuộc phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên). Theo các điểm từ điểm A, B, C, D, 10, 11, A và được quyền sở hữu các tài sản như nhà bếp, nhà ngang, công trình phụ, tường rào xây của bà O xây dựng. Bà T có trách nhiệm thanh toán cho bà O giá trị còn lại của tài sản theo biên

bản định giá tài sản với số tiền: 85.461.100đ (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án). Tổng số tiền bà T phải trả cho bà O 95.209.100đ (làm tròn số 95.209.000đ).(chín mươi lăm triệu, hai trăm linh chín nghìn đồng).

- Bà Đồng Thị T được quản lý, sử dụng 57,8m² đất thổ cư tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số 24 thuộc phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên). Theo các điểm từ điểm

1, 2, 9, 10, 11, 1 và được quyền sở hữu các tài sản, cây cối, tường rào trên diện tích đất được chia, có trách nhiệm trả giá trị tài sản, cây cối, tường rào trên diện tích đất này cho bà Đồng Thị T2 theo biên bản định giá 4.320.000đ (bốn triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng). Bà T có trách nhiệm xây 01 bức tường rộng 10cm, cao 02m kéo từ tường rào hiện tại từ điểm 9 vào đến điểm 2 (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án).

- Bà Đồng Thị T được quản lý, sử dụng 03 thửa đất số **41, 51, 52**, đều thuộc tờ bản đồ số 24 phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên). Tổng diện tích 928,2m² là đất ao (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án).

- Bà Đồng Thị T được quản lý, sử dụng 274,7m² đất bằng hằng năm khác tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 24 thuộc phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên). Theo các điểm từ điểm 1, 2, 3, 4, 5, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 1 và được quyền sở hữu tài sản là 01 gian chõng lợn của bà O xây dựng (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án). Bà T có trách nhiệm trả cho bà O giá trị gian chõng lợn thành tiền là 2.000.000đ.

- Bà Đồng Thị T được quản lý, sử dụng 414m² đất chuyên trồng lúa nước đối với thửa số 51, tờ bản đồ địa chính số A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) theo các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 18, 19, 20, 1 (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án). Tổng cộng di sản thừa kế mà bà T được hưởng 1.613.499.000đ (một tỷ, sáu trăm mười ba triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng).

2. Bà Đỗ Thị Kim O và các con bà O là chị Đồng Thị Thùy D, anh Đồng Trung D1, chị Đồng Thị Thiên T8 được chia di sản thừa kế như sau:

- Bà Đỗ Thị Kim O và các con bà O được quản lý, sử dụng 249,2m² đất thổ cư tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 24 thuộc phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên). Theo các điểm từ điểm A, B, C, 8, 7, 19, 16, 15, 14, 13, 12, 28, 27, A (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án). Bà O và các con bà O được quyền sở hữu căn nhà xây cấp 4 trên diện tích đất được chia. Bà O và các con bà O được quyền sở hữu số tiền giá trị cây cối 9.748.000đ, do bà T trả và được sở hữu số tiền nhà bếp, công trình phụ do bà T trả 85.461.100đ. Tổng cộng bà O và các con bà O được sở hữu số tiền 95.209.100đ (làm tròn số 95.209.000đ) do bà T trả.

- Bà Đỗ Thị Kim O và các con bà O được quản lý, sử dụng 150m² đất bằng hăng năm khác tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 24 thuộc phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên). Theo các điểm từ điểm 6, 7, 8, 9, 10, 11, 6 (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án). Bà O được sở hữu số tiền 2.000.000đ giá trị gian chồng lộn do bà T trả.

- Bà Đỗ Thị Kim O và các con bà O được quản lý, sử dụng 207m² đất chuyên trồng lúa nước đối với thửa số 51, tờ bản đồ địa chính số A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) theo các điểm 5, 6, 7, 8, 9, 10, 15, 16, 17, 18, 5 (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án).

- Bà Đỗ Thị Kim O và các con bà O được quản lý, sử dụng 252,1m² đất ao tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 24 phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) theo các điểm 10, 11, 12, 13, 14, 10 (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án). Tổng cộng di sản thừa kế mà bà O được 982.729.000đ và 97.209.000đ là giá trị các tài sản trên đất do bà T trả. Bà O được tổng cộng 1.079.938.000đ (một tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn đồng).

3. Bà Đồng Thị T2 được chia di sản thừa kế như sau:

- Bà Đồng Thị T2 được quản lý, sử dụng 94,1m² đất thổ cư tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số 24 thuộc phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên). Theo các điểm từ điểm 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 2 (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án) và được quyền sở hữu các tài sản là nhà bếp trên diện tích đất được chia. Được sở hữu giá trị tài sản là cây cối do bà T trả theo biên bản định giá 4.320.000đ.

- Bà Đồng Thị T2 được quản lý, sử dụng 100m² đất bằng hăng năm khác tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 24 thuộc phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên). Theo các điểm từ điểm 5, 6, 11, 12, 13, 5 (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án).

- Bà Đồng Thị T2 được quản lý, sử dụng 103,5m² đất lúa tại thửa số 51, tờ bản đồ địa chính số A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) theo các điểm 10, 11, 12, 13, 14, 15, 10 (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án).

- Bà Đồng Thị T2 được quản lý, sử dụng 252,1m² đất ao tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 24 phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên) theo các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 14, 15, 1 (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án). Tổng cộng di sản thừa kế mà bà T2 được 397.642.000đ và 4.320.000đ là giá trị các tài sản trên đất do bà T trả. Bà T2 được tổng cộng 401.962.000đ (bốn trăm linh một triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp quyền sử dụng đất theo hiện trạng đất đang sử dụng theo bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản: Tổng số tiền các lần bà Đồng Thị T đã tạm ứng: 30.000.000đ, đã chi hết 26.500.000đ, trả lại số tiền còn thừa cho bà T 3.500.000đ (ba triệu, năm trăm nghìn đồng), bà T đã nhận đủ. Bà T và bà O mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí này. Buộc bà Đỗ Thị Kim O phải trả lại cho bà Đồng Thị T 13.250.000đ (mười ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành số tiền trên, thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

5.1. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Đồng Thị T phải chịu 60.404.000đ (sáu mươi triệu, bốn trăm linh bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà T đã nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003546 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên). Số tiền còn thiếu bà T phải nộp tiếp 60.104.000đ (sáu mươi triệu, một trăm linh bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đỗ Thị Kim O và bà Đồng Thị T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

- Chị Đồng Thiên T8, chị Đồng Thị Thùy D, anh Đồng Trung D1 mỗi người phải chịu 11.099.000đ (mười một triệu, không trăm chín mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Về án phí phúc thẩm:

- Bà Đồng Thị T không phải chịu án phí phúc thẩm. Được trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002049 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên). (do ông Vũ Văn M nộp thay).

- Bà Đỗ Thị Kim O không phải chịu án phí phúc thẩm do là người cao tuổi.

- Chị Đồng Thị Thùy D, chị Đồng Thiên T8, anh Đồng Trung D1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

+ Trả lại cho chị D 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002073 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi

hành án dân sự thành phố Thái Nguyên (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên).

+ Trả lại cho chị T8 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002072 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên).

+ Trả lại cho anh D1 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002071 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND khu vực 1;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Phòng THADS khu vực 1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Quế